

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42627850200000001	LE BUI THANH HANG	女	2009-03-22	038309028414	LE 3.11	
2	H42627850200000002	LE THI HUYEN TRANG	女	2009-10-01	038309030252	LE 3.11	
3	H42627850200000003	PHUNG THI KHANH VY	女	2009-09-07	038309030915	LE 3.11	
4	H42627850200000004	LE THI HA MY	女	2009-06-15	038309032384	LE 3.11	
5	H42627850200000005	TRAN NGUYEN PHUONG LINH	女	2010-03-16	038310031395	LE 3.11	
6	H42627850200000006	NGUYEN HUU THANH	男	1991-09-01	040091022214	LE 3.11	
7	H42627850200000007	PHAM XUAN PHUC	男	1992-04-06	040092030267	LE 3.11	
8	H42627850200000008	CHU HONG QUAN	男	1997-01-01	040097017764	LE 3.11	
9	H42627850200000009	NGUYEN THI LIEU	女	1990-02-01	040190042049	LE 3.11	
10	H42627850200000010	PHAN THI HOA	女	1991-12-28	040191029676	LE 3.11	
11	H42627850200000011	PHAM THI HOAN	女	1994-08-28	040194001614	LE 3.11	
12	H42627850200000012	HOANG THI HA TRANG	女	1994-10-04	040194035195	LE 3.11	
13	H42627850200000013	DANG THI HUYEN	女	1995-04-01	040195034851	LE 3.11	
14	H42627850200000014	NGUYEN THI QUYNH	女	1996-09-10	040196021470	LE 3.11	
15	H42627850200000015	NGO PHUONG NHUNG	女	1996-10-15	040196022547	LE 3.11	
16	H42627850200000016	NGUYEN MINH HIEU	男	2004-06-25	040204003049	LE 3.11	
17	H42627850200000017	DOAN VAN HONG	男	2004-12-17	040204007704	LE 3.11	
18	H42627850200000018	HO VINH KHANH	男	2004-10-13	040204023717	LE 3.11	
19	H42627850200000019	CAO THI PHUONG	女	2000-01-02	040300026258	LE 3.11	
20	H42627850200000020	NGUYEN THI LINH	女	2001-11-25	040301014936	LE 3.11	
21	H42627850200000021	VU THI NHAT TAM	女	2003-02-12	040303008961	LE 3.11	
22	H42627850200000022	NGUYEN NGOC HUYEN	女	2003-06-07	040303014483	LE 3.11	
23	H42627850200000023	PHAN THI XUAN	女	2003-03-06	040303016773	LE 3.11	
24	H42627850200000024	NGUYEN THI MINH	女	2004-03-08	040304012488	LE 3.11	
25	H42627850200000025	LUONG THI CHIEU ANH	女	2004-03-21	040304027021	LE 3.11	
26	H42627850200000026	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2006-03-10	040306024013	LE 3.11	
27	H42627850200000027	NGUYEN THI NHU QUYNH	女	2009-02-09	040309001999	LE 3.11	
28	H42627850200000028	NGUYEN DUC QUY	男	2004-08-25	042204003280	LE 3.11	
29	H42627850200000029	PHAN THI HANG	女	2000-01-09	042300011606	LE 3.11	
30	H42627850200000030	BUI THI DIEU LINH	女	2005-11-27	042305004081	LE 3.11	
31	H42627850200000031	NGUYEN THI KHANH HUYEN	女	2006-09-02	042306009898	LE 3.11	
32	H42627850200000032	NGUYEN THI THU THUY	女	1993-06-10	044193013413	LE 3.11	
33	H42627850200000033	CHAU VAN HOANG	男	2006-02-20	052206013002	LE 3.11	
34	H42627850200000034	NGUYEN NGOC PHUONG ANH	女	2009-12-19	056309002925	LE 3.11	
35	H42627850200000035	LO THI BAO UYEN	女	2004-09-20	068304010035	LE 3.11	
36	H42627850200000036	BANH KIM ANH	女	1997-02-25	079197001722	LE 3.11	
37	H42627850200000037	KINH THUY HAI MINH	女	2006-01-19	079306000242	LE 3.11	
38	H42627850200000038	CUNG HA TRANG	女	2011-12-04	p02218262	LE 3.11	
39	H42627850200000039	TRAN KHANH LINH	女	2004-10-04	031304004877	LE 3.11	
40	H42627850200000040	NGUYEN HOAI PHUONG	女	2009-02-02	026309008167	LE 3.11	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42627850200000041	DOAN THI MAI LINH	女	2009-04-22	036309001409	LE 4.12	
2	H42627850200000042	HOANG THI PHUONG ANH	女	2009-09-08	036309005781	LE 4.12	
3	H42627850200000043	TRAN YEN NHI	女	2009-09-26	036309006247	LE 4.12	
4	H42627850200000044	NGUYEN THI PHUONG LINH	女	2009-07-21	036309008119	LE 4.12	
5	H42627850200000045	NGUYEN NGOC BAO HAN	女	2009-06-05	036309010963	LE 4.12	
6	H42627850200000046	LE THI THU	女	2009-10-18	036309011706	LE 4.12	
7	H42627850200000047	TRAN NGOC ANH	女	2009-10-02	036309014842	LE 4.12	
8	H42627850200000048	NINH THI KHANH LY	女	2009-12-10	036309015796	LE 4.12	
9	H42627850200000049	TRAN THI THU DIEP	女	2009-07-20	036309016507	LE 4.12	
10	H42627850200000050	TRAN ANH THU	女	2009-12-11	036309017331	LE 4.12	
11	H42627850200000051	VU HA PHUONG	女	2010-01-26	036310012464	LE 4.12	
12	H42627850200000052	TRAN THUY ANH	女	2010-08-17	036310015662	LE 4.12	
13	H42627850200000053	VU THI HA AN	女	2010-04-23	036310016870	LE 4.12	
14	H42627850200000054	NGUYEN THI HUONG GIANG	女	1985-07-26	037185003107	LE 4.12	
15	H42627850200000055	HOANG THI THU HIEN	女	1998-09-07	037198002171	LE 4.12	
16	H42627850200000056	TRAN VAN VY	男	2005-11-23	037205000797	LE 4.12	
17	H42627850200000057	NGUYEN THI VUI	女	2004-06-03	037304004938	LE 4.12	
18	H42627850200000058	PHAM NGOC LINH	女	2004-11-25	037304005161	LE 4.12	
19	H42627850200000059	LE THI THANH TAM	女	2005-01-28	037305003881	LE 4.12	
20	H42627850200000060	VU DANG PHUONG THAO	女	2009-03-01	037309063487	LE 4.12	
21	H42627850200000061	LE THI PHUONG	女	1989-09-21	038189009043	LE 4.12	
22	H42627850200000062	NGUYEN THI LAN NHI	女	1999-12-25	038199011955	LE 4.12	
23	H42627850200000063	TRUONG THANH VU	男	2009-05-20	038209036276	LE 4.12	
24	H42627850200000064	VI THI PHUONG	女	2000-10-30	038300010937	LE 4.12	
25	H42627850200000065	TRAN HONG ANH	女	2000-04-09	038300029486	LE 4.12	
26	H42627850200000066	NGUYEN THI THOAN	女	2001-08-20	038301010309	LE 4.12	
27	H42627850200000067	LE THI PHUONG THAO	女	2002-07-01	038302001221	LE 4.12	
28	H42627850200000068	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2003-02-20	038303004923	LE 4.12	
29	H42627850200000069	PHAM THI TIEP	女	2004-10-02	038304028163	LE 4.12	
30	H42627850200000070	LE THI LINH	女	2005-09-27	038305019202	LE 4.12	
31	H42627850200000071	LE HUYEN TRANG	女	2006-03-06	038306017757	LE 4.12	
32	H42627850200000072	DOAN KIM ANH	女	2008-04-04	038308012212	LE 4.12	
33	H42627850200000073	TRAN HOANG HA MY	女	2008-11-08	038308024991	LE 4.12	
34	H42627850200000074	LE VO MINH HUE	女	2009-04-18	038309005839	LE 4.12	
35	H42627850200000075	LE THI PHUONG LINH	女	2009-02-11	038309005936	LE 4.12	
36	H42627850200000076	LE THI THU HIEN	女	2009-07-29	038309011943	LE 4.12	
37	H42627850200000077	NGUYEN THI PHUONG LAN	女	2009-11-11	038309017850	LE 4.12	
38	H42627850200000078	LE THI LAN NHI	女	2009-03-16	038309022572	LE 4.12	
39	H42627850200000079	LE DO HUYEN TRANG	女	2009-09-08	038309024173	LE 4.12	
40	H42627850200000080	NGUYEN LE CHI	女	2009-10-27	038309025389	LE 4.12	
41	H42627850200000081	NGUYEN THI KHANH HUYEN	女	2009-08-18	038309026000	LE 4.12	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42627850200000082	NGUYEN THI THANH BINH	女	2009-04-08	034309013798	LE 4.14	
2	H42627850200000083	DOAN QUYNH AN	女	2009-08-02	034309014014	LE 4.14	
3	H42627850200000084	NGUYEN THI THUY LINH	女	2009-11-14	034309014423	LE 4.14	
4	H42627850200000085	NGUYEN TRA MY	女	2009-12-08	034309016424	LE 4.14	
5	H42627850200000086	DANG THI THANH	女	2009-06-30	034309016716	LE 4.14	
6	H42627850200000087	BUI MINH THU	女	2010-08-21	034310001267	LE 4.14	
7	H42627850200000088	NGUYEN TRAN THI KIM OANH	女	2010-02-15	034310002025	LE 4.14	
8	H42627850200000089	VU NGOC ANH	女	2010-01-18	034310005051	LE 4.14	
9	H42627850200000090	NGUYEN THI YEN NHI	女	2010-02-15	034310008766	LE 4.14	
10	H42627850200000091	NGUYEN THI MINH THU	女	2010-11-21	034310010503	LE 4.14	
11	H42627850200000092	TRAN DUC CANH	男	1983-09-10	035083009702	LE 4.14	
12	H42627850200000093	NGUYEN VAN TUYEN	男	1996-04-28	035096002731	LE 4.14	
13	H42627850200000094	LE THI ANH LUONG	女	1991-07-08	035191006738	LE 4.14	
14	H42627850200000095	PHAM THANH HOA	女	1995-05-09	035195010232	LE 4.14	
15	H42627850200000096	DUONG VAN HOANG	男	2001-03-30	035201001446	LE 4.14	
16	H42627850200000097	TRAN VAN QUYEN	男	2001-03-13	035201004242	LE 4.14	
17	H42627850200000098	NGUYEN XUAN LOC	男	2005-04-04	035205002691	LE 4.14	
18	H42627850200000099	TRINH MINH ANH	男	2009-03-30	035209002054	LE 4.14	
19	H42627850200000100	NGUYEN THI THU HUONG	女	2000-06-28	035300002738	LE 4.14	
20	H42627850200000101	TRAN THI HUE	女	2003-11-25	035303004073	LE 4.14	
21	H42627850200000102	TRAN THI PHUONG LINH	女	2003-10-30	035303005195	LE 4.14	
22	H42627850200000103	NGUYEN KHANH LINH	女	2005-01-05	035305002093	LE 4.14	
23	H42627850200000104	CHAU KIEU TO UYEN	女	2006-10-12	035306001529	LE 4.14	
24	H42627850200000105	VU HOANG ALY	女	2006-07-24	035306006447	LE 4.14	
25	H42627850200000106	DO NGOC HUYEN	女	2007-02-10	035307005456	LE 4.14	
26	H42627850200000107	DOAN THI HUONG GIANG	女	2009-01-22	035309004642	LE 4.14	
27	H42627850200000108	PHAM HOANG ANH	女	2009-10-23	035309005489	LE 4.14	
28	H42627850200000109	NGO THUY LINH	女	2009-03-05	035309006535	LE 4.14	
29	H42627850200000110	HOANG THI PHUONG TRANG	女	2009-02-09	035309007381	LE 4.14	
30	H42627850200000111	DUONG THI MY HOA	女	2010-12-22	035310005554	LE 4.14	
31	H42627850200000112	LAI DUY HIEN	男	1987-11-11	036087005510	LE 4.14	
32	H42627850200000113	PHAM TUAN NGOC	男	1990-06-26	036090007280	LE 4.14	
33	H42627850200000114	NGUYEN DO PHA	男	1990-01-03	036090020000	LE 4.14	
34	H42627850200000115	DANG VAN KY	男	1990-09-07	036090024230	LE 4.14	
35	H42627850200000116	TRAN VAN TOAN	男	1991-12-11	036091010840	LE 4.14	
36	H42627850200000117	NGUYEN VAN HOA	男	1992-09-29	036092006131	LE 4.14	
37	H42627850200000118	NGUYEN QUANG DUNG	男	1993-11-27	036093023186	LE 4.14	
38	H42627850200000119	PHAM VAN HUNG	男	1994-11-10	036094019941	LE 4.14	
39	H42627850200000120	DANG VAN DAN	男	1997-11-16	036097002505	LE 4.14	
40	H42627850200000121	TRAN MANH QUAN	男	1997-08-06	036097013294	LE 4.14	
41	H42627850200000122	PHAM NGOC TAM	男	1999-04-12	036099007315	LE 4.14	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42627850200000123	BUI THI UY THUONG	女	2002-11-01	034302004059	LE 4.15	
2	H42627850200000124	NGUYEN THI LAN	女	2002-03-28	034302004373	LE 4.15	
3	H42627850200000125	LE THI HANH	女	2002-05-14	034302006534	LE 4.15	
4	H42627850200000126	TUONG THI LINH	女	2003-03-23	034303003732	LE 4.15	
5	H42627850200000127	NGUYEN MAI ANH	女	2004-08-29	034304006077	LE 4.15	
6	H42627850200000128	PHAM BUI PHUONG LINH	女	2004-10-10	03430400873	LE 4.15	
7	H42627850200000129	NGUYEN THI TRANG	女	2005-03-17	034305003250	LE 4.15	
8	H42627850200000130	DANG THI KHANH HOA	女	2005-09-25	034305005099	LE 4.15	
9	H42627850200000131	PHAM THI THANH MAI	女	2005-07-12	034305005547	LE 4.15	
10	H42627850200000132	PHAM THI THANH THAO	女	2005-07-27	034305008699	LE 4.15	
11	H42627850200000133	NGUYEN THI BICH NGOC	女	2006-01-16	034306001390	LE 4.15	
12	H42627850200000134	DOAN THI TRANG	女	2007-05-16	034307007688	LE 4.15	
13	H42627850200000135	DAO THI BICH DIEP	女	2007-03-23	034307013407	LE 4.15	
14	H42627850200000136	LUONG THI NGOC ANH	女	2008-09-24	034308014847	LE 4.15	
15	H42627850200000137	NGUYEN QUYNH ANH	女	2009-09-29	034309000199	LE 4.15	
16	H42627850200000138	VU NGOC ANH	女	2009-01-17	034309002730	LE 4.15	
17	H42627850200000139	NGUYEN KHANH NGOC	女	2009-01-21	034309002769	LE 4.15	
18	H42627850200000140	HOANG NGOC HA ANH	女	2009-11-07	034309004919	LE 4.15	
19	H42627850200000141	NGUYEN THU PHUONG	女	2009-12-28	034309005780	LE 4.15	
20	H42627850200000142	HOANG KHANH LINH	女	2009-09-14	034309007342	LE 4.15	
21	H42627850200000143	TRAN NGOC CHAM	女	2009-09-29	034309010190	LE 4.15	
22	H42627850200000144	NGUYEN THU HUYEN	女	2009-10-06	034309010379	LE 4.15	
23	H42627850200000145	NGUYEN THI HAI YEN	女	2009-03-01	034309011528	LE 4.15	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42627850200000146	HOANG ANH THU	女	2010-02-11	031310003502	LE 4.16	
2	H42627850200000147	NGUYEN THI THUY DUONG	女	2010-04-01	031310007064	LE 4.16	
3	H42627850200000148	TRAN HA NHI	女	2010-07-21	031310007238	LE 4.16	
4	H42627850200000149	PHAM NHAT LINH	女	2010-03-10	031310008910	LE 4.16	
5	H42627850200000150	LE THI ANH DUONG	女	2010-09-27	031310010203	LE 4.16	
6	H42627850200000151	DO MINH DUC	男	1992-09-10	033092000918	LE 4.16	
7	H42627850200000152	PHAM THI VAN ANH	女	1992-10-04	033192000848	LE 4.16	
8	H42627850200000153	DO MANH DUNG	男	2004-02-23	033204000211	LE 4.16	
9	H42627850200000154	NGUYEN THE PHONG	男	2010-11-26	033210002922	LE 4.16	
10	H42627850200000155	NGUYEN THI LAN	女	2002-07-14	033302006836	LE 4.16	
11	H42627850200000156	VU THI NGUYEN PHUONG	女	2006-12-14	033306000825	LE 4.16	
12	H42627850200000157	NGUYEN VI HOA	女	2009-10-13	033309000028	LE 4.16	
13	H42627850200000158	NGUYEN LAM PHUONG HUYEN	女	2009-11-18	033309003514	LE 4.16	
14	H42627850200000159	NGUYEN PHUONG TRANG	女	2009-04-21	033309007789	LE 4.16	
15	H42627850200000160	PHAN VAN AN	男	1993-01-06	034093007308	LE 4.16	
16	H42627850200000161	NGUYEN CONG NGHIA	男	1993-07-17	034093018071	LE 4.16	
17	H42627850200000162	NGUYEN QUANG NGHIA	男	1998-11-27	034098000231	LE 4.16	
18	H42627850200000163	NGUYEN THI THU THUY	女	1997-07-13	034197000396	LE 4.16	
19	H42627850200000164	NGUYEN THI VAN ANH	女	1998-01-28	034198000034	LE 4.16	
20	H42627850200000165	PHAM VAN TRUONG	男	2004-04-02	034204000314	LE 4.16	
21	H42627850200000166	NGUYEN DINH THIEN	男	2005-04-26	034205005408	LE 4.16	
22	H42627850200000167	PHAM GIA HUY	男	2009-07-25	034209011252	LE 4.16	
23	H42627850200000168	TRAN THI MINH PHUONG	女	2002-06-15	034302000123	LE 4.16	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42627850200000169	DO HAI BINH	男	2010-01-04	031210003179	LE 5.17	
2	H42627850200000170	DAO DUY ANH	男	2010-03-23	031210006611	LE 5.17	
3	H42627850200000171	NGUYEN THI YEN NHI	女	2001-08-05	031301009893	LE 5.17	
4	H42627850200000172	PHUNG THI LAN ANH	女	2003-12-04	031303004565	LE 5.17	
5	H42627850200000173	DO THI THUY DUONG	女	2003-05-05	031303005055	LE 5.17	
6	H42627850200000174	PHAM THI XUYEN	女	2003-10-29	031303008719	LE 5.17	
7	H42627850200000175	NGUYEN THI NGOC TU	女	2004-01-19	031304000724	LE 5.17	
8	H42627850200000176	PHAM THI MINH HONG	女	2004-01-05	031304008740	LE 5.17	
9	H42627850200000177	TRAN THI THAO DUONG	女	2004-12-18	031304009522	LE 5.17	
10	H42627850200000178	THAN THI THUY CHI	女	2005-03-14	031305002005	LE 5.17	
11	H42627850200000179	TRAN THI THUONG	女	2005-11-06	031305004450	LE 5.17	
12	H42627850200000180	LUONG NGUYEN NGOC ANH	女	2005-12-25	031305005841	LE 5.17	
13	H42627850200000181	NGUYEN THAO NHI	女	2006-12-24	031306005490	LE 5.17	
14	H42627850200000182	BUI PHUONG THUY	女	2006-08-09	031306009565	LE 5.17	
15	H42627850200000183	TRAN THI THU TRANG	女	2006-08-07	031306013812	LE 5.17	
16	H42627850200000184	PHAM KHANH LINH	女	2007-02-17	031307008455	LE 5.17	
17	H42627850200000185	NGUYEN PHUONG THAO	女	2008-10-18	031308003828	LE 5.17	
18	H42627850200000186	DINH HONG NHUNG	女	2009-01-11	031309000574	LE 5.17	
19	H42627850200000187	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2009-07-25	031309000740	LE 5.17	
20	H42627850200000188	TO THI MINH ANH	女	2009-03-16	031309001111	LE 5.17	
21	H42627850200000189	BUI YEN NHI	女	2009-12-05	031309001351	LE 5.17	
22	H42627850200000190	NGUYEN HUONG GIANG	女	2009-06-17	031309001430	LE 5.17	
23	H42627850200000191	VU THI THANH HUYEN	女	2009-10-28	031309003221	LE 5.17	
24	H42627850200000192	NGUYEN HUYEN THANH	女	2009-08-03	031309005257	LE 5.17	
25	H42627850200000193	NGUYEN THAO CHI	女	2009-08-25	031309005402	LE 5.17	
26	H42627850200000194	PHAM YEN NHI	女	2009-09-13	031309006069	LE 5.17	
27	H42627850200000195	LE PHUONG ANH	女	2009-07-15	031309006650	LE 5.17	
28	H42627850200000196	PHAM KHANH HUYEN	女	2009-09-02	031309007811	LE 5.17	
29	H42627850200000197	HOANG DUONG PHUONG ANH	女	2009-07-16	031309008001	LE 5.17	
30	H42627850200000198	NGUYEN PHUONG LINH	女	2009-10-13	031309009274	LE 5.17	
31	H42627850200000199	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2009-06-24	031309009500	LE 5.17	
32	H42627850200000200	VU THI THUONG	女	2009-09-10	031309010263	LE 5.17	
33	H42627850200000201	BUI MAI PHUONG	女	2009-06-19	031309013105	LE 5.17	
34	H42627850200000202	PHAM THI NGOC KHANH	女	2009-08-27	031309013352	LE 5.17	
35	H42627850200000203	LUU THI KIM OANH	女	2009-06-28	031309014456	LE 5.17	
36	H42627850200000204	BUI PHUONG VY	女	2009-12-07	031309014668	LE 5.17	
37	H42627850200000205	VU THU TRANG	女	2009-05-11	031309016006	LE 5.17	
38	H42627850200000206	HOANG THI NAM SAO	女	2009-02-13	031309016025	LE 5.17	
39	H42627850200000207	NGUYEN THI THAO VY	女	2009-11-17	031309016477	LE 5.17	
40	H42627850200000208	PHAM KHANH LY	女	2009-12-12	031309023550	LE 5.17	
41	H42627850200000727	NGUYEN THI NHU PHUONG	女	2000-06-30	031300009440	LE 5.17	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42627850200000209	NONG MANH HUNG	男	1999-08-08	001099026164	LE 5.18	
2	H42627850200000210	DOAN THI HUYEN	女	1993-08-05	001193049051	LE 5.18	
3	H42627850200000211	NGUYEN THI THUY	女	1998-12-17	001198012490	LE 5.18	
4	H42627850200000212	PHUNG THI NGOC ANH	女	1999-12-07	001199004063	LE 5.18	
5	H42627850200000213	VU DUC DUY	男	2002-01-19	001202020860	LE 5.18	
6	H42627850200000214	TRAN QUANG MANH	男	2004-10-24	001204039128	LE 5.18	
7	H42627850200000215	LA HOANG BACH	男	2025-03-22	001205003070	LE 5.18	
8	H42627850200000216	NGUYEN QUI LINH	男	2005-12-15	001205029021	LE 5.18	
9	H42627850200000217	NGUYEN VAN HUY	男	2005-08-29	001205040443	LE 5.18	
10	H42627850200000218	NGUYEN PHAN HUY ANH	男	2009-07-02	001209007656	LE 5.18	
11	H42627850200000219	TAO HOANG ANH	男	2009-09-06	001209012872	LE 5.18	
12	H42627850200000220	NGUYEN BA QUANG	男	2009-12-26	001209051929	LE 5.18	
13	H42627850200000221	DANG QUOC TRUNG	男	2009-03-23	001209067507	LE 5.18	
14	H42627850200000222	NGUYEN THI TRA MY	女	2001-01-28	001301013027	LE 5.18	
15	H42627850200000223	NGUYEN THI HOA	女	2001-10-04	001301034801	LE 5.18	
16	H42627850200000224	NGUYEN THI XUAN	女	2002-02-16	001302029139	LE 5.18	
17	H42627850200000225	NGUYEN THU PHUONG	女	2003-11-18	001303010150	LE 5.18	
18	H42627850200000226	LE THUY ANH	女	2003-09-24	001303010246	LE 5.18	
19	H42627850200000227	NGUYEN THI THU CHANG	女	2003-11-14	001303029542	LE 5.18	
20	H42627850200000228	TRINH NGAN GIANG	女	2004-03-02	001304001467	LE 5.18	
21	H42627850200000229	NGUYEN LINH GIANG	女	2004-08-06	001304020643	LE 5.18	
22	H42627850200000230	NGUYEN THI THANH TAM	女	2004-10-21	001304034240	LE 5.18	
23	H42627850200000231	DAO THI PHUONG LY	女	2004-02-18	001304036848	LE 5.18	
24	H42627850200000232	HOANG THI THUY DUONG	女	2005-07-18	001305003773	LE 5.18	
25	H42627850200000233	LY BAO CHAU	女	2005-01-06	001305003887	LE 5.18	
26	H42627850200000234	NGUYEN QUYNH MAI	女	2005-10-30	001305007945	LE 5.18	
27	H42627850200000235	TRAN THUY TRANG	女	2005-10-05	001305009782	LE 5.18	
28	H42627850200000236	TRAN DANG CHAU ANH	女	2005-04-10	001305013709	LE 5.18	
29	H42627850200000237	NGUYEN THI HONG HANH	女	2005-11-22	001305021183	LE 5.18	
30	H42627850200000238	NGO VAN ANH	女	2005-10-09	001305027920	LE 5.18	
31	H42627850200000239	NGUYEN THI BICH HANG	女	2005-11-05	001305032140	LE 5.18	
32	H42627850200000240	NGUYEN THI HUONG GIANG	女	2007-07-27	001307034828	LE 5.18	
33	H42627850200000241	NGUYEN LINH TRANG	女	2008-06-30	001308011900	LE 5.18	
34	H42627850200000242	NGUYEN NGOC HUYEN THU	女	2008-09-25	001308047829	LE 5.18	
35	H42627850200000243	NGUYEN HA GIANG	女	2009-10-09	001309001908	LE 5.18	
36	H42627850200000244	MAI BUI GIA LINH	女	2009-10-10	001309004403	LE 5.18	
37	H42627850200000245	HOANG MAI PHUONG	女	2009-02-14	001309005424	LE 5.18	
38	H42627850200000246	BE TUONG CHI	女	2009-07-03	001309005726	LE 5.18	
39	H42627850200000247	NGUYEN VIET ANH THU	女	2009-07-26	001309008597	LE 5.18	
40	H42627850200000248	PHAM THI HUYEN TRANG	女	2009-10-03	001309009547	LE 5.18	
41	H42627850200000249	NGUYEN PHUONG NHI	女	2009-08-24	001309015801	LE 5.18	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42627850200000250	NGUYEN THU KHUE	女	2010-10-18	027310000390	LE 5.19	
2	H42627850200000251	NGUYEN VAN TUNG	男	1985-12-13	030085000274	LE 5.19	
3	H42627850200000252	DAO DUC HA	男	1998-06-09	030098006747	LE 5.19	
4	H42627850200000253	HOANG THI LAN ANH	女	1994-08-06	030194010578	LE 5.19	
5	H42627850200000254	NGUYEN THI NGOC ANH	女	1996-06-26	030196009280	LE 5.19	
6	H42627850200000255	NGUYEN THI HUE	女	1997-08-03	030197003406	LE 5.19	
7	H42627850200000256	PHAM THI THANH THUY	女	1999-01-10	030199001149	LE 5.19	
8	H42627850200000257	PHUONG DINH AN	男	2004-02-27	030204000138	LE 5.19	
9	H42627850200000258	NGUYEN TUAN TU	男	2006-12-31	030206011958	LE 5.19	
10	H42627850200000259	VU TIEN DAT	男	2009-10-20	030209006220	LE 5.19	
11	H42627850200000260	HOANG MINH HUY	女	2009-10-20	030209007576	LE 5.19	
12	H42627850200000261	PHAM DUC ANH	男	2009-06-04	030209016562	LE 5.19	
13	H42627850200000262	NGUYEN QUANG HUY	男	2009-09-05	030209019031	LE 5.19	
14	H42627850200000263	NGO HOANG PHUC	男	2010-04-28	030210018917	LE 5.19	
15	H42627850200000264	VU THI LAM OANH	女	2001-11-11	030301005911	LE 5.19	
16	H42627850200000265	DO THANH HOAI	女	2001-01-21	030301006784	LE 5.19	
17	H42627850200000266	PHAM THI NGOC LAN	女	2001-09-02	030301008035	LE 5.19	
18	H42627850200000267	TRUONG THI THUY DUONG	女	2002-12-06	030302000398	LE 5.19	
19	H42627850200000268	VU THI TRINH	女	2003-08-20	030303003636	LE 5.19	
20	H42627850200000269	DONG THI TOAN	女	2003-11-02	030303006257	LE 5.19	
21	H42627850200000270	VU THI DUYEN	女	2003-09-11	030303010878	LE 5.19	
22	H42627850200000271	NGUYEN THI THUY GIANG	女	2004-03-20	030304000649	LE 5.19	
23	H42627850200000272	NGUYEN THUY HIEN	女	2004-05-20	030304002343	LE 5.19	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42627850200000273	DONG KHANH LY	女	2006-11-24	030306001244	LE 5.20	
2	H42627850200000274	PHAN VIET HA	女	2007-10-20	030307009874	LE 5.20	
3	H42627850200000275	VU NGOC ANH	女	2009-10-31	030309003738	LE 5.20	
4	H42627850200000276	NGUYEN TU QUYEN	女	2009-04-28	030309009425	LE 5.20	
5	H42627850200000277	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2009-10-22	030309009585	LE 5.20	
6	H42627850200000278	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2009-06-30	030309009791	LE 5.20	
7	H42627850200000279	LE KHANH HUYEN	女	2009-12-11	030309011414	LE 5.20	
8	H42627850200000280	LE THI MINH HANG	女	2009-04-06	030309015580	LE 5.20	
9	H42627850200000281	DO THAO NGUYEN	女	2009-04-13	030309016994	LE 5.20	
10	H42627850200000282	TRAN TU ANH	女	2010-09-25	030310013147	LE 5.20	
11	H42627850200000283	DAO THI NGOC HAN	女	2010-07-29	030310013639	LE 5.20	
12	H42627850200000284	KHUC DUY TINH	男	1984-10-06	031084006926	LE 5.20	
13	H42627850200000285	NGUYEN VAN TUAN	男	1994-01-02	031094006216	LE 5.20	
14	H42627850200000286	PHAM THI VAN	女	1993-03-14	031193002203	LE 5.20	
15	H42627850200000287	NGUYEN THI NGOC MAI	女	1993-11-01	031193020114	LE 5.20	
16	H42627850200000288	VU THI LAN HUONG	女	1994-12-22	031194005023	LE 5.20	
17	H42627850200000289	CHU THI THANH HOA	女	1997-12-19	031197012297	LE 5.20	
18	H42627850200000290	NGUYEN THU HA	女	1998-11-01	031198013662	LE 5.20	
19	H42627850200000291	DUONG THI CHAM	女	1999-04-02	031199002272	LE 5.20	
20	H42627850200000292	NGUYEN XUAN TRUNG	男	2003-08-16	031203007514	LE 5.20	
21	H42627850200000293	MAI TIEN QUANG	男	2005-08-11	031205001249	LE 5.20	
22	H42627850200000294	NGUYEN KHANH MINH	男	2007-05-22	031207016037	LE 5.20	
23	H42627850200000295	LUU TRUNG HUU PHUC	男	2009-02-11	031209020392	LE 5.20	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42627850200000296	DAO HIEU KHANH	女	2004-06-30	027304010677	LE 5.21	
2	H42627850200000297	NGUYEN THI TRANG	女	2004-02-15	027304011163	LE 5.21	
3	H42627850200000298	NGUYEN THI ANH	女	2005-08-21	027305010449	LE 5.21	
4	H42627850200000299	NGUYEN THI LINH	女	2006-05-04	027306005008	LE 5.21	
5	H42627850200000300	DUONG HOAI ANH	女	2006-06-28	027306005389	LE 5.21	
6	H42627850200000301	NGUYEN THI HAU	女	2007-02-02	027307008536	LE 5.21	
7	H42627850200000302	NGO THI THUY DUNG	女	2008-12-12	027308004204	LE 5.21	
8	H42627850200000303	NGUYEN HA LINH	女	2008-06-09	027308005290	LE 5.21	
9	H42627850200000304	NGUYEN THUY NGAN	女	2008-12-05	027308006287	LE 5.21	
10	H42627850200000305	VU THI PHUONG ANH	女	2008-04-08	027308007294	LE 5.21	
11	H42627850200000306	NGUYEN THI MINH HUYEN	女	2008-05-03	027308007720	LE 5.21	
12	H42627850200000307	LE THI HONG NHUNG	女	2008-03-17	027308008828	LE 5.21	
13	H42627850200000308	LUU DO KHANH NGOC	女	2008-08-14	027308009853	LE 5.21	
14	H42627850200000309	LE THI YEN LINH	女	2009-01-30	027309000284	LE 5.21	
15	H42627850200000310	NGUYEN NHAT THAO	女	2009-07-07	027309000420	LE 5.21	
16	H42627850200000311	NGUYEN HA LINH	女	2009-02-26	027309000440	LE 5.21	
17	H42627850200000312	VUONG MINH CHUYEN	女	2009-05-01	027309000620	LE 5.21	
18	H42627850200000313	MAI NHA CHI	女	2009-11-28	027309001079	LE 5.21	
19	H42627850200000314	NGUYEN THI YEN	女	2009-09-25	027309001412	LE 5.21	
20	H42627850200000315	LE THAO NGUYEN	女	2009-05-16	027309001611	LE 5.21	
21	H42627850200000316	NGUYEN THI KHANH HANG	女	2009-12-02	027309001710	LE 5.21	
22	H42627850200000317	LAI THI MINH ANH	女	2009-05-21	027309002085	LE 5.21	
23	H42627850200000318	NGUYEN NGOC CAT TUONG	女	2009-07-15	027309002520	LE 5.21	
24	H42627850200000319	NGUYEN LINH HUONG	女	2009-07-04	027309002536	LE 5.21	
25	H42627850200000320	TRAN THI LAN ANH	女	2009-07-22	027309003760	LE 5.21	
26	H42627850200000321	TRAN THI HUONG	女	2009-07-10	027309003769	LE 5.21	
27	H42627850200000322	NGUYEN NGOC VAN	女	2009-05-03	027309003772	LE 5.21	
28	H42627850200000323	NGUYEN KIM BONG	女	2009-09-08	027309003829	LE 5.21	
29	H42627850200000324	NGUYEN KHANH LINH	女	2009-09-22	027309004171	LE 5.21	
30	H42627850200000325	HOANG THUY TRANG	女	2009-08-28	027309004233	LE 5.21	
31	H42627850200000326	LE HUONG GIANG	女	2009-05-31	027309004994	LE 5.21	
32	H42627850200000327	NGUYEN THI THUY NGOC	女	2009-03-06	027309005094	LE 5.21	
33	H42627850200000328	PHAM NGOC MAI	女	2009-03-18	027309006581	LE 5.21	
34	H42627850200000329	TRAN THI LIEN	女	2009-08-17	027309007017	LE 5.21	
35	H42627850200000330	TRAN TIEU HOA	女	2009-11-15	027309007074	LE 5.21	
36	H42627850200000331	NGUYEN HAI NINH	女	2009-02-10	027309009485	LE 5.21	
37	H42627850200000332	NGUYEN THI KHANH HUYEN	女	2009-02-10	027309010081	LE 5.21	
38	H42627850200000333	NGUYEN THI HOA	女	2009-08-16	027309010527	LE 5.21	
39	H42627850200000334	NGO THI THANH NGAN	女	2009-05-07	027309012313	LE 5.21	
40	H42627850200000335	NGUYEN THI THANH MAI	女	2009-11-13	027309012579	LE 5.21	
41	H42627850200000336	TA THANH HANG	女	2010-11-24	027310000189	LE 5.21	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42627850200000337	PHAM MINH ANH	女	2009-10-08	026309001453	LR 1.1	
2	H42627850200000338	NGUYEN THAO NGUYEN	女	2009-11-08	026309002658	LR 1.1	
3	H42627850200000339	NGUYEN THI BAO NGOC	女	2009-07-05	026309003431	LR 1.1	
4	H42627850200000340	NGUYEN THI THU HAN	女	2009-12-18	026309004100	LR 1.1	
5	H42627850200000341	LUU THI HONG THANH	女	2009-01-30	026309007252	LR 1.1	
6	H42627850200000342	BUI THI HAI ANH	女	2009-04-09	026309008185	LR 1.1	
7	H42627850200000343	NGUYEN THU BICH	女	2009-01-05	026309008771	LR 1.1	
8	H42627850200000344	TO THI HOAI THU	女	2009-09-07	026309009189	LR 1.1	
9	H42627850200000345	LE THI KHANH PHUONG	女	2009-04-13	026309011134	LR 1.1	
10	H42627850200000346	TRAN THI HUONG	女	2009-11-03	026309011138	LR 1.1	
11	H42627850200000347	PHAM THI ANH DUONG	女	2009-07-10	026309012144	LR 1.1	
12	H42627850200000348	VU KHANH HUYEN	女	2009-07-25	026309012862	LR 1.1	
13	H42627850200000349	NGUYEN DUC HUY	男	1998-05-23	027098006217	LR 1.1	
14	H42627850200000350	LE DAC HUNG	男	1999-12-17	027099006384	LR 1.1	
15	H42627850200000351	NGUYEN THI LIEU	女	1990-07-20	027190010736	LR 1.1	
16	H42627850200000352	NGUYEN THI HOA	女	1992-05-12	027192014672	LR 1.1	
17	H42627850200000353	NGUYEN THI NGUYEN	女	1995-07-15	027195007103	LR 1.1	
18	H42627850200000354	NGUYEN THI THA	女	1997-04-06	027197001420	LR 1.1	
19	H42627850200000355	NGUYEN THI UYEN	女	1997-10-03	027197008390	LR 1.1	
20	H42627850200000356	NGUYEN THI LUONG	女	1999-07-01	027199009368	LR 1.1	
21	H42627850200000357	NGUYEN BA DUC	男	2003-12-14	027203001342	LR 1.1	
22	H42627850200000358	HA QUY TRUONG	男	2003-08-23	027203009881	LR 1.1	
23	H42627850200000359	NGUYEN DUY PHUONG	男	2004-10-05	027204002765	LR 1.1	
24	H42627850200000360	BIEN CHI DUNG	男	2009-01-02	027209004641	LR 1.1	
25	H42627850200000361	DAM CONG HOANG ANH	男	2009-04-24	027209005979	LR 1.1	
26	H42627850200000362	VUONG THANH DAT	男	2009-09-19	027209008076	LR 1.1	
27	H42627850200000363	DUONG DINH KHOI	男	2009-03-24	027209008494	LR 1.1	
28	H42627850200000364	VU QUANG QUYEN	男	2009-09-02	027209012343	LR 1.1	
29	H42627850200000365	NGUYEN TIEN THANG	男	2010-12-18	027210011705	LR 1.1	
30	H42627850200000366	NGUYEN THI ANH	女	2002-02-09	027302000568	LR 1.1	
31	H42627850200000367	TA THI HOA	女	2002-04-19	027302000638	LR 1.1	
32	H42627850200000368	NGUYEN THI DOAN TRANG	女	2003-09-13	027303000533	LR 1.1	
33	H42627850200000369	LE THI THUY LINH	女	2003-11-27	027303005155	LR 1.1	
34	H42627850200000370	NGUYEN THI TO QUYEN	女	2003-10-03	027303010205	LR 1.1	
35	H42627850200000371	NGUYEN THI NGOC	女	2001-12-11	027304005006	LR 1.1	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TÍNH TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42627850200000372	DUONG KIM TU	nam	2006-11-25	025206002299	LR 1.2	
2	H42627850200000373	BAN TIEN TU	nam	2007-01-20	025207000557	LR 1.2	
3	H42627850200000374	NGUYEN HUY TUAN	nam	2008-08-06	025208003592	LR 1.2	
4	H42627850200000375	BUI MINH DUC	nam	2009-11-12	025209008344	LR 1.2	
5	H42627850200000376	NGUYEN THI CHUNG KIEN	nu	2001-08-27	025301004415	LR 1.2	
6	H42627850200000377	TRAN THU HOAI	nu	2002-08-09	025302000743	LR 1.2	
7	H42627850200000378	LE THI CHI	nu	2004-01-22	025304003492	LR 1.2	
8	H42627850200000379	HOANG THI LINH	nu	2005-05-12	025305005180	LR 1.2	
9	H42627850200000380	HA THI NGOC LINH	nu	2006-05-02	025306001184	LR 1.2	
10	H42627850200000381	NGOC THI THANH THAO	nu	2007-07-07	025307002361	LR 1.2	
11	H42627850200000382	PHAN NGOC ANH	nu	2007-11-14	025307003678	LR 1.2	
12	H42627850200000383	PHAM THI HONG THANH	nu	2007-11-28	025307006221	LR 1.2	
13	H42627850200000384	NGUYEN THI PHUONG	nu	2007-01-28	025307007251	LR 1.2	
14	H42627850200000385	DO THU THUY	nu	2007-05-26	025307012336	LR 1.2	
15	H42627850200000386	TRAN THI QUYNH TRANG	nu	2007-03-08	025307013348	LR 1.2	
16	H42627850200000387	DO HA LINH	nu	2008-04-23	025308003943	LR 1.2	
17	H42627850200000388	NGUYEN YEN VY	nu	2008-02-14	025308005627	LR 1.2	
18	H42627850200000389	NGUYEN KHANH VY	nu	2009-09-15	025309001712	LR 1.2	
19	H42627850200000390	NGUYEN HA TRANG	nu	2009-06-23	025309007704	LR 1.2	
20	H42627850200000391	NGUYEN THANH PHUONG	nu	2009-09-05	025309008016	LR 1.2	
21	H42627850200000392	VU TRAN GIA LINH	nu	2009-08-15	025309008243	LR 1.2	
22	H42627850200000393	LE NGUYEN BAO CHAU	nu	2009-08-29	025309010002	LR 1.2	
23	H42627850200000394	MAI NGOC ANH	nu	2010-06-21	025310004233	LR 1.2	
24	H42627850200000395	NGUYEN XUAN LINH	nam	1991-11-20	026091012754	LR 1.2	
25	H42627850200000396	NGUYEN THAO ANH	nu	1990-12-24	026190011205	LR 1.2	
26	H42627850200000397	NGUYEN THI NHU QUYNH	nu	1998-09-10	026198003737	LR 1.2	
27	H42627850200000398	LUONG NHAT MAI	nu	1998-03-26	026198004928	LR 1.2	
28	H42627850200000399	DAO MANH DUC	nam	2005-10-11	026205001067	LR 1.2	
29	H42627850200000400	NGUYEN MANH TUAN	nam	2009-06-30	026209002398	LR 1.2	
30	H42627850200000401	NGUYEN THI NGOC LAN	nu	2002-02-23	026302000442	LR 1.2	
31	H42627850200000402	TRAN THI PHUONG ANH	nu	2005-03-11	026305001409	LR 1.2	
32	H42627850200000403	NGUYEN THI HONG LUYEN	nu	2005-08-22	026305002204	LR 1.2	
33	H42627850200000404	NGUYEN THI LE THUY	nu	2005-11-12	026305010877	LR 1.2	
34	H42627850200000405	PHUNG THI HAI	nu	2007-09-03	026307004490	LR 1.2	
35	H42627850200000406	DUONG THI MINH NGOC	nu	2007-06-23	026307005577	LR 1.2	
36	H42627850200000407	CHU THI THU TRANG	nu	2007-09-24	026307010187	LR 1.2	
37	H42627850200000408	PHAM NGOC ANH	nu	2007-07-03	026307010276	LR 1.2	
38	H42627850200000409	HOANG TUONG VY	nu	2009-04-16	026309000289	LR 1.2	
39	H42627850200000410	AN THUY LINH	nu	2009-07-02	026309000319	LR 1.2	
40	H42627850200000411	NGUYEN HOANG NGAN	nu	2009-08-14	026309000753	LR 1.2	
41	H42627850200000412	HA ANH QUYEN	nu	2009-06-07	026309000903	LR 1.2	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42627850200000413	PHAM KHANH HOA	女	2008-03-04	024308003695	LR 2.3	
2	H42627850200000414	NGUYEN QUYNH NGA	女	2008-06-19	024308010078	LR 2.3	
3	H42627850200000415	PHAN THI QUYNH NGA	女	2008-03-01	024308014705	LR 2.3	
4	H42627850200000416	NGUYEN HONG CHUYEN	女	2009-08-11	024309000177	LR 2.3	
5	H42627850200000417	NGUY THI THANH XUAN	女	2009-01-17	024309001445	LR 2.3	
6	H42627850200000418	TRAN PHUONG LINH	女	2009-09-24	024309002349	LR 2.3	
7	H42627850200000419	NGO TRA MY	女	2009-05-07	024309004054	LR 2.3	
8	H42627850200000420	VU KIM NGAN	女	2009-03-16	024309004610	LR 2.3	
9	H42627850200000421	THAN CHU LINH	女	2009-08-20	024309004940	LR 2.3	
10	H42627850200000422	HOANG ANH NGOC	女	2009-02-04	024309005056	LR 2.3	
11	H42627850200000423	NGUYEN THI HANG	女	2009-08-20	024309005091	LR 2.3	
12	H42627850200000424	THAN THI HA GIANG	女	2009-03-29	024309005388	LR 2.3	
13	H42627850200000425	DIEM HONG TRA MI	女	2009-01-06	024309005467	LR 2.3	
14	H42627850200000426	HOANG MINH ANH	女	2009-10-17	024309005856	LR 2.3	
15	H42627850200000427	NGO KHANH LY	女	2009-12-15	024309005997	LR 2.3	
16	H42627850200000428	HA HOAI THU	女	2009-11-03	024309006085	LR 2.3	
17	H42627850200000429	NGUYEN THI DUE	女	2009-08-18	024309006254	LR 2.3	
18	H42627850200000430	TRAN THI DOAN QUE ANH	女	2009-10-24	024309006604	LR 2.3	
19	H42627850200000431	TRAN HONG NGOC	女	2009-10-31	024309008563	LR 2.3	
20	H42627850200000432	NGUYEN THI HONG HA	女	2009-12-16	024309008591	LR 2.3	
21	H42627850200000433	HOANG HA MY	女	2009-10-01	024309009338	LR 2.3	
22	H42627850200000434	GIAP THI NHAN	女	2009-12-28	024309009446	LR 2.3	
23	H42627850200000435	NGUYEN THI MAI	女	2009-03-23	024309009950	LR 2.3	
24	H42627850200000436	HOANG THI HUYEN TRANG	女	2009-03-16	024309010210	LR 2.3	
25	H42627850200000437	PHUNG THI HAI ANH	女	2009-07-07	024309013604	LR 2.3	
26	H42627850200000438	TRUONG THANH HANG	女	2009-08-06	024309014457	LR 2.3	
27	H42627850200000439	HOANG THI NGOC ANH	女	2009-06-17	024309014666	LR 2.3	
28	H42627850200000440	PHAM THI THANH THUONG	女	2009-06-17	024309015007	LR 2.3	
29	H42627850200000441	TRAN THI YEN NHI	女	2009-04-06	024309016012	LR 2.3	
30	H42627850200000442	NGUYEN NHU QUYNH	女	2009-04-02	024309016063	LR 2.3	
31	H42627850200000443	NGUYEN THI MINH NGUYET	女	2010-09-09	024310007087	LR 2.3	
32	H42627850200000444	LE DONG NGOC LAM	女	2012-09-30	024312011277	LR 2.3	
33	H42627850200000445	NGUYEN NGOC SON	男	1998-05-12	025098007858	LR 2.3	
34	H42627850200000446	LUONG VAN DUY	男	1998-05-25	025098010938	LR 2.3	
35	H42627850200000447	DINH HONG SON	男	1999-07-29	025099004020	LR 2.3	
36	H42627850200000448	BANH THI TUYEN	女	1989-06-24	025189015740	LR 2.3	
37	H42627850200000449	DINH THI CONG	女	1991-08-28	025191010404	LR 2.3	
38	H42627850200000450	CU THI HUONG THAO	女	1993-01-19	025193000858	LR 2.3	
39	H42627850200000451	BUI THI THUY HANG	女	1999-10-18	025199006292	LR 2.3	
40	H42627850200000452	NGUYEN KHANH HUYEN	女	1999-03-20	0251990100023	LR 2.3	
41	H42627850200000453	PHAN NGUYEN HAI NAM	男	2004-12-13	025204002688	LR 2.3	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42627850200000454	NGUYEN THI DUONG	女	1996-07-01	024196012216	LR 2.4	
2	H42627850200000455	NGUYEN THI HIEU	女	1998-12-17	024198011972	LR 2.4	
3	H42627850200000456	DUONG QUANG BAO	男	2003-10-21	024203000288	LR 2.4	
4	H42627850200000457	NGUYEN QUANG VINH	男	2003-07-16	024203001281	LR 2.4	
5	H42627850200000458	PHAM HONG QUAN	男	2003-09-17	024203004414	LR 2.4	
6	H42627850200000459	NGUYEN VAN HAU	男	2003-10-15	024203011969	LR 2.4	
7	H42627850200000460	THAN VIET HUNG	男	2003-07-11	024203017029	LR 2.4	
8	H42627850200000461	DANG QUANG KHOA	男	2004-02-09	024204003829	LR 2.4	
9	H42627850200000462	NGUYEN VIET DUNG	男	2004-04-29	024204012533	LR 2.4	
10	H42627850200000463	DUONG TIEN NHAT	男	2005-11-22	024205012384	LR 2.4	
11	H42627850200000464	LE DANG MINH	男	2008-12-24	024208006234	LR 2.4	
12	H42627850200000465	NGUYEN GIA BAO	男	2009-10-24	024209000775	LR 2.4	
13	H42627850200000466	TRAN HUU MINH	男	2009-02-17	024209001841	LR 2.4	
14	H42627850200000467	NGUYEN DANG HUY KHANH	男	2009-01-13	024209005774	LR 2.4	
15	H42627850200000468	PHAM THANH LONG	男	2009-09-09	024209006985	LR 2.4	
16	H42627850200000469	DUONG NGO BAO	男	2009-08-04	024209007401	LR 2.4	
17	H42627850200000470	TRAN THE BAO	男	2010-05-25	024210002902	LR 2.4	
18	H42627850200000471	VU DINH DUY	男	2010-08-01	024210007366	LR 2.4	
19	H42627850200000472	NGUYEN TIEN DUNG	男	2010-04-02	024210017468	LR 2.4	
20	H42627850200000473	HA THU HIEN	女	2001-09-27	024301000076	LR 2.4	
21	H42627850200000474	THAN THI PHUONG LOAN	女	2001-12-30	024301004647	LR 2.4	
22	H42627850200000475	NGUYEN THI MAY	女	2002-03-23	024302002345	LR 2.4	
23	H42627850200000476	LE QUYNH CHI	女	2002-08-18	024302010730	LR 2.4	
24	H42627850200000477	AU THI PHUONG	女	2002-02-14	024302011155	LR 2.4	
25	H42627850200000478	HOANG THI HUONG	女	2002-12-05	024302012115	LR 2.4	
26	H42627850200000479	NGUYEN THI HANG	女	2004-06-21	024304003077	LR 2.4	
27	H42627850200000480	VU CAM NHUNG	女	2004-02-13	024304003860	LR 2.4	
28	H42627850200000481	NGUYEN THI THAO	女	2004-06-25	024304008172	LR 2.4	
29	H42627850200000482	NGUYEN NHU QUYNH	女	2004-08-22	024304008671	LR 2.4	
30	H42627850200000483	NGUYEN THI HUE	女	2004-07-08	024304009986	LR 2.4	
31	H42627850200000484	GIANG THI MY HAO	女	2004-09-04	024304010371	LR 2.4	
32	H42627850200000485	DAO THI MAI	女	2004-07-16	024304013505	LR 2.4	
33	H42627850200000486	TRAN THI TRANG	女	2004-06-23	024304013583	LR 2.4	
34	H42627850200000487	TRAN THI NGOC BINH	女	2004-05-07	024304014181	LR 2.4	
35	H42627850200000488	HOANG PHUONG NGOC	女	2005-10-05	024305001468	LR 2.4	
36	H42627850200000489	LE THI PHUONG THAO	女	2005-05-15	024305006350	LR 2.4	
37	H42627850200000490	DUONG THI MY HANH	女	2005-02-27	024305007634	LR 2.4	
38	H42627850200000491	NGUYEN THI HUE	女	2005-08-16	024305012696	LR 2.4	
39	H42627850200000492	HA VIET ANH	女	2006-08-17	024306002510	LR 2.4	
40	H42627850200000493	NGUYEN THI THU TRANG	女	2006-07-07	024306007965	LR 2.4	
41	H42627850200000728	NGUYEN NGOC TAI	男	2009-08-13	024209014515	LR 2.4	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42627850200000494	NGUYEN NGOC TU ANH	女	2009-11-02	022309006130	LR 2.5	
2	H42627850200000495	LUU MY LINH	女	2009-05-30	022309006531	LR 2.5	
3	H42627850200000496	NGO DIEU LINH	女	2009-06-01	022309006564	LR 2.5	
4	H42627850200000497	TRAN KHANH THU	女	2009-10-16	022309007146	LR 2.5	
5	H42627850200000498	NGUYEN LE MINH HANG	女	2009-08-16	022309007434	LR 2.5	
6	H42627850200000499	HO QUYNH DUYEN	女	2009-10-26	022309009007	LR 2.5	
7	H42627850200000500	LE HAI YEN	女	2009-12-26	022309009061	LR 2.5	
8	H42627850200000501	VU THI THU HANG	女	2010-08-16	022310001223	LR 2.5	
9	H42627850200000502	NGUYEN PHUONG TRA MY	女	2010-02-28	022310006872	LR 2.5	
10	H42627850200000503	LY THI MINH NGUYET	女	2010-11-12	022310009950	LR 2.5	
11	H42627850200000504	NGO KHANH VY	女	2010-10-23	022310011624	LR 2.5	
12	H42627850200000505	NGUYEN THANH TRUC	女	2011-08-19	022311003331	LR 2.5	
13	H42627850200000506	NGUYEN VAN OANH	男	1982-07-25	024082001197	LR 2.5	
14	H42627850200000507	NGUYEN TIEN DONG	男	1993-04-01	024093019548	LR 2.5	
15	H42627850200000508	AU VAN HUAN	男	1999-10-20	024099013564	LR 2.5	
16	H42627850200000509	LE THI HONG VAN	女	1992-05-19	024192003175	LR 2.5	
17	H42627850200000510	VI THI LOAN	女	1992-12-21	024192017353	LR 2.5	
18	H42627850200000511	NGUYEN THANH NGÀ	女	1993-06-07	024193014592	LR 2.5	
19	H42627850200000512	DAO THI HIEN	女	1993-01-26	024193016033	LR 2.5	
20	H42627850200000513	HOANG THI TRANG	女	1994-10-12	024194004907	LR 2.5	
21	H42627850200000514	VU THI HUYEN	女	1995-08-22	024195011833	LR 2.5	
22	H42627850200000515	VU THI MAI	女	1995-09-12	024195014525	LR 2.5	
23	H42627850200000516	DUONG HONG NGÀ	女	1996-11-20	024196000718	LR 2.5	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42627850200000517	NONG SY DUY	男	1998-09-16	020098004653	LR 2.6	
2	H42627850200000518	CHU THI HONG	女	1994-10-23	020194001212	LR 2.6	
3	H42627850200000519	HOANG THI VAN	女	1994-12-06	020194005528	LR 2.6	
4	H42627850200000520	LUONG NGOC ANH	女	1998-02-22	020198000444	LR 2.6	
5	H42627850200000521	LANH THI LUU THIN	女	2000-04-13	020300003116	LR 2.6	
6	H42627850200000522	MA THI LINH	女	2001-08-21	020301000769	LR 2.6	
7	H42627850200000523	NONG THI XUAN	女	2002-03-12	020302004790	LR 2.6	
8	H42627850200000524	LIEU THI THANH HANG	女	2004-09-13	020304005113	LR 2.6	
9	H42627850200000525	TRIEU THI HONG NHUNG	女	2007-03-15	020307000389	LR 2.6	
10	H42627850200000526	LOC THANH UYEN	女	2007-08-07	020307002123	LR 2.6	
11	H42627850200000527	NONG THI LE	女	2009-01-28	020309006397	LR 2.6	
12	H42627850200000528	MA PHUONG UYEN	女	2009-09-27	0203094634	LR 2.6	
13	H42627850200000529	NONG NGOC DIEP	女	2011-04-10	020311007225	LR 2.6	
14	H42627850200000530	TRAN THU THUY	女	1994-08-09	022194008667	LR 2.6	
15	H42627850200000531	CHE KHAY DENH	女	1997-10-31	022197004066	LR 2.6	
16	H42627850200000532	NGUYEN THANH NAM	男	2003-06-20	022203000124	LR 2.6	
17	H42627850200000533	DO MINH CHIEN	男	2004-03-12	022204004141	LR 2.6	
18	H42627850200000534	DAO VAN TRONG	男	2005-10-31	022205003218	LR 2.6	
19	H42627850200000535	TRAN HAI DANG	男	2009-10-30	022209012548	LR 2.6	
20	H42627850200000536	PHAM MINH PHUONG	女	2001-04-12	022301008102	LR 2.6	
21	H42627850200000537	DAO HANH NGUYEN	女	2002-09-03	022302001741	LR 2.6	
22	H42627850200000538	HA THU HUE	女	2003-07-09	022303000919	LR 2.6	
23	H42627850200000539	DO LE ANH NGOC	女	2004-11-07	022304004457	LR 2.6	
24	H42627850200000540	VU MAI LINH	女	2004-02-27	022304006362	LR 2.6	
25	H42627850200000541	TRAN THI HUYEN ANH	女	2005-05-28	022305005367	LR 2.6	
26	H42627850200000542	HOANG THI HANH	女	2005-04-22	022305010132	LR 2.6	
27	H42627850200000543	LE PHUONG THANH	女	2005-03-14	022305012446	LR 2.6	
28	H42627850200000544	NGUYEN NGOC HA	女	2006-12-10	02230600319	LR 2.6	
29	H42627850200000545	NGUYEN THI HANH	女	2006-01-13	022306003223	LR 2.6	
30	H42627850200000546	NGUYEN THI HONG ANH	女	2006-01-22	022306004325	LR 2.6	
31	H42627850200000547	TO ANH THU	女	2006-03-20	022306005595	LR 2.6	
32	H42627850200000548	PHAN UOC NGOC	女	2006-10-13	022306009089	LR 2.6	
33	H42627850200000549	NGUYEN THI MINH LOC	女	2007-10-25	022307003763	LR 2.6	
34	H42627850200000550	LAI THU TRA	女	2007-05-21	022307003856	LR 2.6	
35	H42627850200000551	TRAN LE HUONG GIANG	女	2007-05-24	022307005115	LR 2.6	
36	H42627850200000552	BUI THI THU TRANG	女	2007-06-23	022307005807	LR 2.6	
37	H42627850200000553	PHAM NGUYEN KHANH LINH	女	2009-04-24	022309000213	LR 2.6	
38	H42627850200000554	TRUONG TUE ANH	女	2009-01-05	022309000595	LR 2.6	
39	H42627850200000555	HA PHUONG KHANH	女	2009-07-15	022309001995	LR 2.6	
40	H42627850200000556	CAP TRUONG DIEU LINH	女	2009-06-05	022309002436	LR 2.6	
41	H42627850200000557	NGUYEN KHUC QUYNH CHI	女	2009-09-30	022309002697	LR 2.6	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42627850200000558	DANG CHI THANH	女	2004-09-12	019304002582	LR 3.10	
2	H42627850200000559	NGUYEN THI HUYEN	女	2004-10-08	019304004941	LR 3.10	
3	H42627850200000560	LE THI ANH	女	2004-07-15	019304009955	LR 3.10	
4	H42627850200000561	MA THU TRANG	女	2005-10-13	019305001065	LR 3.10	
5	H42627850200000562	VUONG THI LAN	女	2005-09-16	019305001331	LR 3.10	
6	H42627850200000563	HOANG THI THUONG	女	2005-08-19	019305005343	LR 3.10	
7	H42627850200000564	NGUYEN THI THUAN	女	2005-09-09	019305005398	LR 3.10	
8	H42627850200000565	HOANG THI BICH NGOC	女	2005-05-04	019305007471	LR 3.10	
9	H42627850200000566	NGUYEN THUY LINH	女	2005-06-13	019305008656	LR 3.10	
10	H42627850200000567	PHAM HA TRANG	女	2006-08-27	019306007832	LR 3.10	
11	H42627850200000568	TRAN THI THANH THUY	女	2006-10-31	019306010012	LR 3.10	
12	H42627850200000569	DUONG THI NGOC	女	2007-07-06	019307001714	LR 3.10	
13	H42627850200000570	LE THI MINH	女	2007-12-30	019307002015	LR 3.10	
14	H42627850200000571	HOANG HAI ANH	女	2008-08-09	019308002228	LR 3.10	
15	H42627850200000572	NGUYEN HIEN GIANG	女	2008-06-18	019308003191	LR 3.10	
16	H42627850200000573	HUA THI NHU QUYNH	女	2008-08-28	019308008254	LR 3.10	
17	H42627850200000574	DUONG THI NGOC LAN	女	2009-08-09	019309002279	LR 3.10	
18	H42627850200000575	NGUYEN THI NGOC LAN	女	2009-10-07	019309003357	LR 3.10	
19	H42627850200000576	NGO PHUONG THANH	女	2009-09-26	019309008439	LR 3.10	
20	H42627850200000577	PHAM HOANG YEN	女	2009-08-08	019309009822	LR 3.10	
21	H42627850200000578	PHAM THANH HOA	女	2009-04-16	019309009957	LR 3.10	
22	H42627850200000579	NGO THANH HUE	女	2009-06-01	019309011250	LR 3.10	
23	H42627850200000580	VU DANG THUY LINH	女	2010-09-05	019310002890	LR 3.10	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42627850200000581	DOAN THUY TRANG	女	2005-09-14	015305010104	LR 3.7	
2	H42627850200000582	HOANG THI QUYNH TRANG	女	2006-11-30	015306001517	LR 3.7	
3	H42627850200000583	BUI NGUYEN BAO TAM	女	2008-12-14	015308003650	LR 3.7	
4	H42627850200000584	DANG XUAN CHIEU	男	2003-06-17	017203001713	LR 3.7	
5	H42627850200000585	NGUYEN TIEN DAT	男	2007-04-07	017207008494	LR 3.7	
6	H42627850200000586	DINH QUOC KHANH	男	2009-02-17	017209008359	LR 3.7	
7	H42627850200000587	TRAN NHU HANH	女	2005-12-14	017305000114	LR 3.7	
8	H42627850200000588	BUI HIEN LANH	女	2005-04-15	017305006907	LR 3.7	
9	H42627850200000589	CAO DAO DUY	男	1989-06-06	019089004977	LR 3.7	
10	H42627850200000590	NGUYEN MANH TUNG	男	1996-09-07	019096005486	LR 3.7	
11	H42627850200000591	TRINH THI PHUONG	女	1993-04-13	019193006288	LR 3.7	
12	H42627850200000592	BUI THI THUY LINH	女	1993-10-24	019193011803	LR 3.7	
13	H42627850200000593	TRAN ANH TUYET	女	1994-03-17	019194007148	LR 3.7	
14	H42627850200000594	NGUYEN THUY LINH	女	1995-10-08	019195003524	LR 3.7	
15	H42627850200000595	DO THI KHANH LY	女	1999-12-05	019199006673	LR 3.7	
16	H42627850200000596	NGO QUANG HIEU	男	2002-01-25	019202002487	LR 3.7	
17	H42627850200000597	NGUYEN QUOC MANH	男	2003-12-06	019203002464	LR 3.7	
18	H42627850200000598	PHAM QUANG TRUONG	男	2003-08-12	019203003010	LR 3.7	
19	H42627850200000599	NGUYEN VAN HAI	男	2003-03-29	019203003833	LR 3.7	
20	H42627850200000600	DIEP VAN BAC	男	2003-01-15	019203011451	LR 3.7	
21	H42627850200000601	LA VAN HUY	男	2004-10-13	019204007341	LR 3.7	
22	H42627850200000602	LUU MANH HUNG	男	2004-02-24	019204009488	LR 3.7	
23	H42627850200000603	TRAN QUOC LUU	男	2007-08-28	019207006627	LR 3.7	
24	H42627850200000604	NGUYEN MINH QUANG	男	2009-02-03	019209001999	LR 3.7	
25	H42627850200000605	LAM THI VAN GIANG	女	2000-11-16	019300002358	LR 3.7	
26	H42627850200000606	TRAN THI HOA	女	2001-09-24	019301006162	LR 3.7	
27	H42627850200000607	TA THI THU PHUONG	女	2001-09-29	019301007182	LR 3.7	
28	H42627850200000608	PHAM HAI YEN	女	2001-12-07	019301007610	LR 3.7	
29	H42627850200000609	LUONG NGOC THU	女	2001-07-11	019301018449	LR 3.7	
30	H42627850200000610	MA THI MY HANH	女	2002-04-05	019302005740	LR 3.7	
31	H42627850200000611	DINH THI NHUNG	女	2002-04-19	019302006856	LR 3.7	
32	H42627850200000612	HOANG THI LIU	女	2002-09-05	019302007307	LR 3.7	
33	H42627850200000613	DANG THI NGAN	女	2003-05-13	019303000721	LR 3.7	
34	H42627850200000614	NGUYEN QUYNH ANH	女	2003-07-12	019303000946	LR 3.7	
35	H42627850200000615	NGUYEN THI THANH HOAI	女	2003-07-05	019303001114	LR 3.7	
36	H42627850200000616	BUI THUY QUYNH	女	2003-10-13	019303002571	LR 3.7	
37	H42627850200000617	VU NHU QUYNH	女	2003-05-03	019303004425	LR 3.7	
38	H42627850200000618	NGUYEN THI DOAN	女	2003-03-24	019303008451	LR 3.7	
39	H42627850200000619	DUONG THI YEN	女	2003-09-18	019303010761	LR 3.7	
40	H42627850200000620	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2004-05-25	019304001359	LR 3.7	
41	H42627850200000621	NGUYEN DIEP ANH	女	2004-03-09	019304002326	LR 3.7	

ĐẠI HỌC THAI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42627850200000622	MA THI DUA	女	1996-10-12	002196006347	LR 3.8	
2	H42627850200000623	NGUYEN THUY TIEN	女	1999-09-24	002199000016	LR 3.8	
3	H42627850200000624	PHAN THI THUY LINH	女	2009-07-11	0027309007146	LR 3.8	
4	H42627850200000625	NONG THI BANG	女	1994-12-11	004194008151	LR 3.8	
5	H42627850200000626	MONG VAN HUU	男	2001-01-29	004201000486	LR 3.8	
6	H42627850200000627	MONG DUC ANH	男	2001-01-13	004201002521	LR 3.8	
7	H42627850200000628	HOANG NHAT NGUYET	女	2003-10-12	004303000417	LR 3.8	
8	H42627850200000629	SAM THI DIEP	女	2005-10-19	004305001022	LR 3.8	
9	H42627850200000630	HOANG MAI LINH	女	2005-12-24	004305006127	LR 3.8	
10	H42627850200000631	NONG THI TUYEN	女	2006-01-29	004306006862	LR 3.8	
11	H42627850200000632	HOANG TIEN KHAI	男	2003-11-07	006203004368	LR 3.8	
12	H42627850200000633	HUA THUY HIEN	女	2000-11-28	006300000011	LR 3.8	
13	H42627850200000634	HA THAI PHUONG	女	2000-06-07	006300004714	LR 3.8	
14	H42627850200000635	HOANG THI HUONG	女	2001-06-03	006301003979	LR 3.8	
15	H42627850200000636	NGUYEN TRA MY	女	2003-09-13	006303000703	LR 3.8	
16	H42627850200000637	TIEU HONG SON	男	1995-02-15	008095006458	LR 3.8	
17	H42627850200000638	NGUYEN VAN NAM	男	1996-09-06	008096000511	LR 3.8	
18	H42627850200000639	TRAN HOANG PHI	男	1998-04-27	008098006134	LR 3.8	
19	H42627850200000640	NGUYEN THI QUYNH	女	1990-10-17	008190002245	LR 3.8	
20	H42627850200000641	TRAN THI DIU	女	1998-01-06	008198009571	LR 3.8	
21	H42627850200000642	NGUYEN THI VAN ANH	女	1999-09-08	008199001212	LR 3.8	
22	H42627850200000643	VU VAN HIEN	男	2003-12-10	008203001375	LR 3.8	
23	H42627850200000644	LUONG MANH TOAN	男	2003-04-04	008203001861	LR 3.8	
24	H42627850200000645	LUU THI THUY	女	2001-01-20	008301003639	LR 3.8	
25	H42627850200000646	THANG THI KIEU TRANG	女	2002-07-17	008302000657	LR 3.8	
26	H42627850200000647	DUONG THU TRANG	女	2009-08-20	008309001919	LR 3.8	
27	H42627850200000648	VUONG THU THUY	女	2009-11-17	008309002156	LR 3.8	
28	H42627850200000649	NGUYEN NGOC MAI	女	2010-03-14	008310009050	LR 3.8	
29	H42627850200000650	LUNG THI THU HUONG	女	2004-08-11	010304008148	LR 3.8	
30	H42627850200000651	PHAM THI HONG VAN	女	2009-05-05	010309001308	LR 3.8	
31	H42627850200000652	NGUYEN CHAU ANH	女	2009-10-02	010309001330	LR 3.8	
32	H42627850200000653	TO HA NHI	女	2009-01-12	010309003293	LR 3.8	
33	H42627850200000654	PHAM THI THANH LOAN	女	2009-08-21	010309007580	LR 3.8	
34	H42627850200000655	DUONG THI TO UYEN	女	2009-06-02	010309008668	LR 3.8	
35	H42627850200000656	LUONG THI THAO MY	女	2009-03-27	010309009052	LR 3.8	
36	H42627850200000657	PHAM TRAN NGOC ANH	女	2009-02-16	012309004794	LR 3.8	
37	H42627850200000658	NGUYEN THI CAM TU	女	2005-07-18	014305012625	LR 3.8	
38	H42627850200000659	NGUYEN HUU HA	男	2009-06-04	015209001801	LR 3.8	
39	H42627850200000660	PHAM TRA MY	女	2003-09-05	015303001180	LR 3.8	
40	H42627850200000661	TRAN THI LOAN	女	2004-01-14	015304001999	LR 3.8	
41	H42627850200000662	NGUYEN THI MO	女	2005-05-25	015305006708	LR 3.8	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42627850200000663	DOAN PHUONG LINH	女	2009-03-13	001309017276	LR 3.9	
2	H42627850200000664	LE BAO TRAN	女	2009-01-19	001309018140	LR 3.9	
3	H42627850200000665	NGUYEN THI HA LINH	女	2009-02-27	001309018168	LR 3.9	
4	H42627850200000666	NGUYEN THU PHUONG	女	2009-09-13	001309018314	LR 3.9	
5	H42627850200000667	HOANG KHANH LINH	女	2009-07-18	001309020326	LR 3.9	
6	H42627850200000668	HUA NGOC ANH	女	2009-08-10	001309023393	LR 3.9	
7	H42627850200000669	VU TRAN HIEN CHI	女	2009-01-14	001309024461	LR 3.9	
8	H42627850200000670	HO NGOC HA	女	2009-10-19	001309028006	LR 3.9	
9	H42627850200000671	PHAM THU UYEN	女	2009-01-23	001309028285	LR 3.9	
10	H42627850200000672	NGUYEN HONG ANH	女	2009-12-15	001309029242	LR 3.9	
11	H42627850200000673	DAO NGOC THANH THAO	女	2009-11-09	001309031219	LR 3.9	
12	H42627850200000674	VO MINH TRANG	女	2009-09-24	001309033306	LR 3.9	
13	H42627850200000675	NGUYEN KHANH NGOC	女	2009-05-10	001309034309	LR 3.9	
14	H42627850200000676	NGUYEN THAO VY	女	2009-03-25	001309036252	LR 3.9	
15	H42627850200000677	DINH TRUC LAM	女	2009-02-01	001309048235	LR 3.9	
16	H42627850200000678	NGUYEN DAN TRUC ANH	女	2009-06-08	001309050408	LR 3.9	
17	H42627850200000679	DO THI HOAI LINH	女	2009-02-06	001309052428	LR 3.9	
18	H42627850200000680	NGUYEN DO TAM NHU	女	2009-08-23	001309055033	LR 3.9	
19	H42627850200000681	NGUYEN THI THANH HAI	女	2009-11-02	001309056622	LR 3.9	
20	H42627850200000682	NGUYEN THUY HA	女	2010-05-02	001310029333	LR 3.9	
21	H42627850200000683	PHAM HA LINH	女	2010-11-07	001310053930	LR 3.9	
22	H42627850200000684	NGUYEN MINH THU	女	2012-12-30	001312001117	LR 3.9	
23	H42627850200000685	TRINH THI PHUONG UYEN	女	2013-08-02	001313018266	LR 3.9	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - IE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42627850200000686	TRAN THI HOA	女	1991-11-27	036191008226	IE 4.13	
2	H42627850200000687	TRAN THI THANH THANH	女	1992-12-08	036192001110	IE 4.13	
3	H42627850200000688	PHAM THI THANH MAI	女	1995-10-24	036195008627	IE 4.13	
4	H42627850200000689	NGUYEN THI SEN	女	1996-08-16	036196013946	IE 4.13	
5	H42627850200000690	NGUYEN THI HOAI LINH	女	1996-11-19	036196014513	IE 4.13	
6	H42627850200000691	VU THI DUYEN	女	1997-03-22	036197002928	IE 4.13	
7	H42627850200000692	TRAN THI LINH	女	1997-05-23	036197013038	IE 4.13	
8	H42627850200000693	TRAN THI MINH HOA	女	1999-09-27	036199003583	IE 4.13	
9	H42627850200000694	BUI HAI CUONG	男	2000-05-25	036200004665	IE 4.13	
10	H42627850200000695	TRAN GIA TRUNG	男	2001-03-13	036201006775	IE 4.13	
11	H42627850200000696	TRAN THE TIEN	男	2001-11-02	036201007128	IE 4.13	
12	H42627850200000697	VU NGOC HAI	男	2001-11-01	036201008205	IE 4.13	
13	H42627850200000698	NGUYEN VAN SANG	男	2001-11-11	036201009113	IE 4.13	
14	H42627850200000699	HA MINH HIEU	男	2002-12-20	036202009443	IE 4.13	
15	H42627850200000700	NGUYEN DINH LINH	男	2002-01-09	036202010571	IE 4.13	
16	H42627850200000701	PHAM MINH NGOC	男	2003-05-10	036203008200	IE 4.13	
17	H42627850200000702	TRAN TRUNG EM	男	2005-02-13	036205005971	IE 4.13	
18	H42627850200000703	NGUYEN QUOC CUONG	男	2005-10-10	036205007046	IE 4.13	
19	H42627850200000704	NGUYEN DINH TRUONG	男	2006-05-22	036206028700	IE 4.13	
20	H42627850200000705	HOANG DUC MANH	男	2008-01-19	036208019724	IE 4.13	
21	H42627850200000706	DINH GIA HUY	男	2009-12-21	036209009871	IE 4.13	
22	H42627850200000707	NGUYEN NGOC HUY	男	2009-08-02	036209015960	IE 4.13	
23	H42627850200000708	TRAN NAM HUNG	男	2010-08-05	036210009881	IE 4.13	
24	H42627850200000709	NGUYEN VAN ANH	女	2001-07-13	036301002804	IE 4.13	
25	H42627850200000710	DINH THI HOAI LINH	女	2001-08-25	036301004033	IE 4.13	
26	H42627850200000711	LAM THI THUY	女	2001-09-12	036301004413	IE 4.13	
27	H42627850200000712	LE THI THANH MAI	女	2001-06-11	036301009795	IE 4.13	
28	H42627850200000713	NGUYEN THI THU TRANG	女	2001-07-12	036301010601	IE 4.13	
29	H42627850200000714	DANG KHANH LAM	女	2002-04-05	036302003726	IE 4.13	
30	H42627850200000715	PHAM THI HANH	女	2002-04-18	036302004123	IE 4.13	
31	H42627850200000716	NGUYEN ANH TUYET	女	2002-07-07	036302004868	IE 4.13	
32	H42627850200000717	TRIEU TU ANH	女	2002-09-01	036302007993	IE 4.13	
33	H42627850200000718	TRAN THI PHUONG HAO	女	2002-10-24	036302009025	IE 4.13	
34	H42627850200000719	DUONG THI AN	女	2002-11-18	036302010950	IE 4.13	
35	H42627850200000720	DOAN THI LIEN	女	2003-04-14	036303000353	IE 4.13	
36	H42627850200000721	TRAN THI THU HANG	女	2003-12-11	036303010394	IE 4.13	
37	H42627850200000722	PHAM THI TRANG	女	2004-10-19	036304007958	IE 4.13	
38	H42627850200000723	TRAN THI KIM DUNG	女	2005-09-08	036305005064	IE 4.13	
39	H42627850200000724	LE THI MINH THU	女	2006-02-13	036306011160	IE 4.13	
40	H42627850200000725	DAO THI HUONG THOM	女	2006-04-09	036306014964	IE 4.13	
41	H42627850200000726	TRAN THI THU	女	2007-09-25	036307011338	IE 4.13	